

TỜ TRÌNH

Về việc Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Thực hiện quy định Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN), Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước; theo đó Kho bạc Nhà nước Quảng Trị có nhiệm vụ tổng hợp, lập BCTCNN tỉnh 2021 trình UBND tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh vào kỳ họp cuối năm 2022.

Kho bạc Nhà nước Quảng Trị trình báo cáo UBND tỉnh về BCTCNN tỉnh năm 2021 với một số nội dung liên quan, như sau:

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước

1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về BCTCNN, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn lập BCTCNN; hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

BCTCNN được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo¹: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước); Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi tài chính của Nhà nước theo phương pháp dồn tích); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

¹ Theo quy định tại Khoản 2, Điều 30, Luật Kế toán và quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN.

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của BCTCNN

Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin để lập BCTCNN gồm:

- Cơ quan quản lý tài chính nhà nước: Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp (Thuế, Kho bạc Nhà nước); Cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp (quản lý nợ công; quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính; quản lý dự trữ nhà nước; quản lý tài sản kết cấu hạ tầng);

- Cơ quan nhà nước, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Cơ quan, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

- Đơn vị sự nghiệp công lập.

Về phạm vi:

Số liệu trên BCTCNN tỉnh Quảng Trị được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh (bao gồm các ban quản lý dự án thuộc ngân sách cấp tỉnh), Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, số liệu thu và phải thu NSNN của Cục thuế tỉnh Quảng Trị, số liệu vay nợ địa phương, vốn nhà nước tại doanh nghiệp do tỉnh quản lý của Sở Tài chính, số liệu tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù do các đơn vị cấp tỉnh quản lý.

Trong đó, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp huyện (bao gồm các ban quản lý dự án thuộc ngân sách cấp huyện, UBND cấp xã), các Chi cục thuế khu vực, số liệu tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù do UBND cấp huyện quản lý.

BCTCNN tỉnh Quảng Trị năm 2021 được tổng hợp số liệu của 776 đơn vị dự toán cấp I ngân sách tỉnh, đơn vị dự toán cấp I ngân sách huyện, Cục Thuế và các Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị và các Kho bạc Nhà nước huyện, Sở Tài chính, UBND huyện và các Sở ngành liên quan tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù cấp tỉnh.

3. Về việc phối hợp thực hiện BCTCNN tỉnh

BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ các đơn vị đã nêu tại điểm 2.1 tại tờ trình này. Theo quy định tại Thông tư 133/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập BCTCNN, ngày 04/11/2022, Kho bạc Nhà nước Quảng Trị đã xin ý kiến Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị về dự thảo tờ trình UBND tỉnh và các BCTCNN tỉnh

tại công văn số 459/KBQT-KTNN và Kho bạc Nhà nước Quảng Trị đã nhận được Công văn số 4202/STC-STC-QLNS ngày 09/11/2022 của Sở Tài chính Quảng Trị v/v tham gia ý kiến về BCTCNN tỉnh năm 2021. Theo đó, Sở Tài chính cơ bản nhất trí với các nội dung của dự thảo và bổ sung thêm một số ý kiến. Kho bạc Nhà nước Quảng Trị tiếp thu và có giải trình một số ý kiến trong Báo cáo tài chính Nhà nước của Sở Tài chính tại công văn số 475/KBQT-KTNN ngày 14/11/2022.

4. Về một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

4.1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN tỉnh

Theo quy định, việc lập các BCTCNN tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (theo phương pháp kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền...

4.2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì BCTCNN còn cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước: các tài sản được hình thành từ việc thu và chi tài chính; chi tiết các nguồn hình thành cho các tài sản nhà nước; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu thu và chi tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực vào ra trong kỳ báo cáo tương ứng với các lĩnh vực thu, chi tài chính. Đây cũng là nội dung mà báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ.

Cũng chính vì vậy, số liệu báo cáo tài chính nhà nước nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

II. Về một số nội dung cụ thể của BCTCNN tỉnh năm 2021

1. Về Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm)

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2021. Theo đó, tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 29.357,37 tỷ đồng, tăng so với thời điểm 31/12/2020 là 6.060,59 tỷ đồng (*tổng tài sản cuối năm 2020 là 23.296,78 tỷ đồng*), tăng so với thời điểm 31/12/2019 là 7.183,68 tỷ đồng (*tổng tài sản cuối năm 2019 là 22.173,69 tỷ đồng*), bao gồm: Tài sản ngắn hạn: 6.667,46 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 22,71% và Tài sản dài hạn: 22.689,90 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 77,29%. Trong đó:

1.1. Tài sản ngắn hạn chủ yếu nằm ở các khoản như sau:

a) Tiền và các khoản tương đương tiền là 5.084,61 tỷ đồng bằng 17,32% giá trị tổng tài sản (*tăng so với thời điểm năm 2020 là 1.969,98 tỷ đồng, tương ứng 63,25%; tăng so với thời điểm năm 2019 là 3.138,81 tỷ đồng, tương ứng 161,31.%*).

Chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tiền² từ báo cáo CCTTTC³ của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện là 70,77 tỷ đồng; chỉ tiêu tiền từ báo cáo CCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh là 284,23 tỷ đồng; chỉ tiêu tiền từ báo cáo CCTTTC của các Ban QLDA là 223,17 tỷ đồng; chỉ tiêu tiền từ báo cáo CCTTTC của các UBND xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh là 147,33 tỷ đồng; chỉ tiêu tiền và tương đương tiền⁴ từ báo cáo cung cấp thông tin của Kho bạc Nhà nước tỉnh là 2.654,19 tỷ đồng (*trong đó: số chi chuyển nguồn năm 2021 tăng 982 tỷ so với số chi chuyển nguồn thực hiện trong năm 2020*), từ báo cáo cung cấp thông tin của các Kho bạc Nhà nước huyện, thị xã là 1.704,92 tỷ đồng.

b) Đầu tư tài chính ngắn hạn là 3,82 tỷ đồng chỉ chiếm 0,06% giá trị tổng tài sản ngắn hạn (*Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị là 3,82 tỷ đồng - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn*), tăng so với thời điểm cuối năm 2020 là 1,02 tỷ đồng (*trong đó: Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị là 2,7 tỷ đồng - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn; Nhà thiếu nhi là 0,1 tỷ đồng - Vốn góp của chủ sở hữu*), giảm so với thời điểm cuối năm 2019 là 5,22 tỷ đồng (*trong đó: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là 2,9 tỷ đồng bao gồm Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị: 2,2 tỷ đồng và Trung tâm giống thủy sản: 0,7 tỷ đồng; Nhà thiếu nhi là 6,1 tỷ đồng - Vốn góp của chủ sở hữu*).

c) Các khoản phải thu 1.384,36 tỷ đồng (sau khi đã loại trừ các giao dịch nội bộ là 0,23 tỷ đồng, số thuế phải điều tiết về Trung ương là 36,75 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 20,76% giá trị tổng tài sản ngắn hạn, tăng 91,41% so với số liệu báo cáo của năm 2020 (*các khoản phải thu năm 2020 723,23 tỷ đồng*). Các

² Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

³ Cung cấp thông tin tài chính

⁴ Phản ánh toàn bộ quỹ ngân sách nhà nước hiện có trên toàn tỉnh.

khoản phải thu năm 2021 bao gồm: Các khoản phải thu tại các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện là 26,13 tỷ đồng, tại các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh là 123,45 tỷ đồng, tại các UBND xã là 7,9 tỷ đồng; Các khoản phải thu thuế nội địa tại các Chi cục thuế khu vực là 134,63 tỷ đồng, tại Cục thuế tỉnh là 80,04 tỷ đồng; Phải thu phí, lệ phí tại các Chi cục thuế khu vực là 67,98 tỷ đồng, tại Cục thuế tỉnh là 2,32 tỷ đồng; Thu khác tại các Chi cục thuế khu vực là 380,28 tỷ đồng, tại Cục thuế tỉnh là 34,60 tỷ đồng; Các khoản phải thu ngắn hạn các Ban QLDA là 564,02 tỷ đồng;

d) Hàng tồn kho: 186,05 tỷ đồng, chiếm 2,79% giá trị tổng tài sản ngắn hạn (tăng so với năm 2020 là 86,11 tỷ đồng, tương đương 86,16%), trong đó chủ yếu là tiền thuốc, hóa chất, vật tư y tế tại các Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh cấp tỉnh trên Báo cáo CCTTTC của Sở Y tế là 165,32 tỷ đồng; Các sản phẩm sản xuất từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị chưa bán được của các đơn vị sự nghiệp như vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật của các Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi là 9,2 tỷ đồng, Chi cục Chăn nuôi, thú y là 3,51 tỷ đồng; Hợp đồng dịch vụ quan trắc chưa hoàn thành của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và môi trường là 2,46 tỷ đồng.

đ) Tài sản ngắn hạn khác 8,62 tỷ đồng chiếm 0,13% tổng giá trị tài sản ngắn hạn, đây là chủ yếu là các khoản chi phí trả trước cần phân bổ nhiều kỳ của các đơn vị dự toán cấp I như Nhà thiếu nhi tỉnh Quảng Trị: 6,08 tỷ đồng, Văn phòng Đăng ký sử dụng đất đai tỉnh là 0,99 tỷ đồng và một số đơn vị dự toán cấp I khác.

1.2. Tài sản dài hạn chủ yếu nằm ở các khoản mục:

a) Chiếm tỷ trọng lớn nhất là Tài sản cố định hữu hình 10.781,89 tỷ đồng chiếm 47,52% tổng tài sản dài hạn, trong đó:

- Tài sản kết cấu hạ tầng 4.998,61 tỷ đồng chiếm 22,03% tổng tài sản dài hạn, trong đó tài sản kết cấu hạ tầng công trình nước sạch nông thôn tập trung là 40,35 tỷ đồng, chiếm 0,81% tài sản kết cấu hạ tầng (UBND huyện Hướng Hoá, Cam Lộ, Đakrông cung cấp); tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ là 4.958,26 tỷ đồng, chiếm 99,19% tài sản kết cấu hạ tầng (Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Hướng Hoá, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Thị xã Quảng Trị cung cấp). Số liệu trên chưa thể hiện đầy đủ tài sản kết cấu hạ tầng hiện có trên địa bàn tỉnh do một số huyện và Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng về hạ tầng công trình nước sạch nông thôn tập trung và hạ tầng đường bộ bằng 0. Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước ngày 31/12/2020 là 4.447,21 tỷ đồng, số liệu ngày 01/01/2021 trên Thuyết minh báo cáo tài chính là 5.157,37 tỷ đồng (chênh lệch 710,16 tỷ đồng). Việc chênh lệch trên là do việc tổng hợp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng năm

2021 thực hiện theo Thông tư 39/2021/TT-BTC, Kho bạc Nhà nước Quảng Trị nhập thủ công theo báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị có trách nhiệm cung cấp. Ngày 13/10/2022, Kho bạc Nhà nước Quảng Trị đã có công văn số 439/KBQT-KTNN báo cáo UBND tỉnh về việc số liệu đầu năm 2021 của UBND các huyện chưa phù hợp với số dư cuối năm 2020.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị thuộc tài sản cố định hữu hình 5.783,28 tỷ đồng (25,49% tổng tài sản dài hạn), bao gồm: Hệ thống nhà cửa, máy móc, phương tiện thuộc tài sản cố định của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện là 2.489,39 tỷ đồng, của các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh là 2.787,40 tỷ đồng, của các Ban QLDA là 18,72 tỷ đồng, của các UBND xã là 487,76 tỷ đồng, trong đó nổi bật có một số đơn vị dự toán cấp I có hệ thống tài sản cố định lớn như hệ thống âu thuyền, tàu du lịch, hệ thống cấp nước trên đảo Cồn Cỏ của Trung tâm Dịch vụ và du lịch đảo Cồn Cỏ là 319,70 tỷ đồng; Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh y tế trực thuộc Sở Y tế là 1.472,96 tỷ đồng...

+ Số liệu Bất động sản, nhà cửa, thiết bị thuộc tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước ngày 31/12/2020 và Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước ngày 01/01/2021 chênh lệch 885.000 đồng do Thị xã Quảng Trị có hai đơn vị sáp nhập mới là Đội trật tự xây dựng và Phòng Quản lý đô thị. Theo quy định tại Công văn 3700/KBNN-KTNN ngày 28/07/2022, Kho bạc Nhà nước Quảng Trị thực hiện thuyết minh về việc thay đổi số liệu trên BCTCNN tỉnh liên quan đến các trường hợp sáp nhập trong năm 2021.

b) Tài sản vô hình chủ yếu là quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm... tổng số 3.250,38 tỷ đồng chiếm 14,33% tổng tài sản dài hạn, trong đó nổi bật có một số đơn vị có tài sản cố định vô hình (*quyền sử dụng đất*) lớn như Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải là 946 tỷ đồng, Nhà thiếu nhi là 143 tỷ đồng...

c) Tài sản dài hạn khác 3,45 tỷ đồng chiếm 0,02% tổng giá trị tài sản dài hạn, tăng cao so với số liệu báo cáo tài chính năm 2020 (*tài sản dài hạn khác năm 2020 là 0,2 tỷ đồng*) do số liệu tổng hợp từ các khoản phải thu dài hạn khác của Ban QLDA các công trình giao thông: 2,81 tỷ đồng và BQLDA đầu tư xây dựng khu kinh tế: 0,64 tỷ đồng.

d) Vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp (thuộc khoản mục “Đầu tư tài chính dài hạn”): 1.993,93 tỷ đồng chiếm 8,79% tổng tài sản dài hạn, trong đó vốn của NSNN tại Ngân hàng chính sách xã hội 133,9 tỷ đồng; vốn tại các Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là 1.645,78 tỷ đồng; vốn tại các Doanh nghiệp cổ phần trên 50% vốn nhà nước là 128,01 tỷ đồng và vốn tại Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ là 86,2 tỷ đồng. Nổi bật là vốn góp của NSNN tại Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị 1.563,243

tỷ đồng, chiếm 78,40% tổng số vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp. Tại công văn 2224/STC-QLNS ngày 01/07/2021 của Sở Tài chính cung cấp số liệu vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2020 là 1.895,19 tỷ đồng. Tuy nhiên số liệu ngày 31/12/2020 do Sở Tài chính cập nhật tại Báo cáo số 01/BC-STC ngày 17/10/2022 là 1.896,44 tỷ đồng, chênh lệch cao hơn 1,25 tỷ đồng do thực hiện lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải sau thời điểm Kho bạc Nhà nước Quảng Trị tổng hợp Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh năm 2020.

đ) Xây dựng cơ bản dở dang: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng và nâng cấp TSCĐ⁵ dở dang chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng của các đơn vị khu vực nhà nước. Số liệu tổng hợp từ các đơn vị dự toán cấp I, các Ban QLDA và các xã phường, thị trấn, số tiền: 6.660,27 tỷ đồng (*tăng so với thời điểm năm 2020 là 988,11. tỷ đồng; tăng cao so với thời điểm năm 2019 là 6.436,17 tỷ đồng*) chiếm 29,35% tổng tài sản dài hạn, trong đó chủ yếu là số liệu xây dựng cơ bản dở dang tại các BQLDA trên địa bàn toàn tỉnh: 6.625,59 tỷ đồng, chiếm 99,48% tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang.

1.3. Nợ phải trả ngắn hạn là 715,10 tỷ đồng chiếm 79,39% tổng nợ phải trả. Trong đó:

- Nợ ngắn hạn là 5,15 tỷ đồng, chiếm 0,72% nợ phải trả ngắn hạn, tăng cao so với số liệu báo cáo năm 2020 (*tăng 5,07 tỷ đồng*), tăng 1,15 tỷ đồng so với báo cáo năm 2019. Đây là số vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất của Trung tâm giống cây trồng vật nuôi (5,15 tỷ đồng).

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác là 709,96 tỷ đồng (sau khi đã loại trừ các giao dịch nội bộ là 0,23 tỷ đồng) chiếm 99,28% nợ phải trả ngắn hạn, tăng 23,15% so với số liệu báo cáo của năm 2020 (*các khoản phải trả năm 2020 là 576,51 tỷ đồng*), trong đó chủ yếu là các khoản tạm thu, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của các Ban QLDA là 276,42 tỷ đồng; Các khoản phải trả nhà cung cấp, nợ phải trả ngắn hạn khác, các quỹ đặc thù của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh là 347,16 tỷ đồng; Các khoản tạm thu, các quỹ đặc thù, nợ phải trả ngắn hạn, phải trả nhà cung cấp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện là 54,86 tỷ đồng; Các khoản nợ phải trả của UBND xã là 25,12 tỷ đồng và thu ngân sách xã chưa hạch toán vào NSNN là 3,55 tỷ đồng⁶; Khoản nợ

⁵ Tài sản cố định

⁶ Khoản kinh phí hỗ trợ đối tượng khó khăn do dịch Covid-19 còn thừa chưa nộp trả do chưa quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ Covid của UBND Phường 4 - TP Đông Hà: 0,002 tỷ đồng; Nguồn thu chưa được chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau của UBND phường Đông Thanh: 3,17 tỷ đồng, UBND xã Cam Nghĩa - Cam Lộ: 0,37 tỷ đồng; Khoản chênh lệch thu phí, lệ phí chưa nộp vào NSNN của UBND thị trấn Hồ Xá - Vĩnh Linh: 0,0026 tỷ đồng; Thu hộ BXHX của UBND xã Vĩnh Giang - Vĩnh Linh: 0,002 tỷ đồng;

động thuế khi nghĩa vụ thu NSNN phát sinh trong năm 2021 của Chi cục thuế huyện Đakrông: 3 tỷ đồng.

1.4. *Nợ phải trả dài hạn 185,65 tỷ đồng chiếm 20,61% tổng nợ phải trả, tăng 11% so với số liệu báo cáo của năm 2020.* Trong đó:

- Nợ dài hạn: 158,11 tỷ đồng chiếm 85,17% tổng nợ phải trả dài hạn, tăng 13,05% so với số liệu báo cáo của năm 2020 (*Nợ dài hạn năm 2020 là 139,86 tỷ đồng*), tăng 51,30% so với báo cáo năm 2019 (*Nợ dài hạn năm 2019 là 104,50 tỷ đồng*), trong đó khoản nợ vay của chính quyền địa phương là 128,153 tỷ đồng gồm: vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB): 37,187 tỷ đồng; vay vốn nước ngoài (Ngân hàng Thế giới WB): 89,381 tỷ đồng; lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương: 1,563 tỷ đồng. Ngoài ra là khoản vay đối ứng của Bệnh viện đa khoa tỉnh trực thuộc Sở Y tế là 29,96 tỷ đồng.

- Các khoản phải trả dài hạn khác: 27,54 tỷ đồng chiếm 14,83% nợ phải trả dài hạn chủ yếu là khoản phải trả dài hạn nhà cung cấp của Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh là 25,73 tỷ đồng; Nợ phải trả dài hạn khác của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh là 1,36 tỷ đồng, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Cam Lộ là 0,13 tỷ đồng, Trung tâm phát triển cụm Công nghiệp và khuyến công huyện Cam Lộ là 0,32 tỷ đồng.

1.5. *Nguồn vốn*

Tổng nguồn vốn là 28.456,62 tỷ đồng, phản ánh toàn bộ giá trị nguồn vốn của tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

- Nguồn vốn hình thành tài sản: 5.816,20 tỷ đồng chiếm 20,44% tổng nguồn vốn, giảm 30,98% so với số liệu báo cáo của năm 2020. Chỉ tiêu này được tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị dự toán cấp I, chính là hiệu số giữa các chỉ tiêu Tổng tài sản (29.357,37 tỷ đồng), Tổng nợ phải trả (900,75 tỷ đồng), Thặng dư thâm hụt lũy kế (22.248,59 tỷ đồng) và Nguồn vốn khác (391,82 tỷ đồng).

- Thặng dư lũy kế: Chỉ tiêu này thể hiện kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm, số tiền 22.248,59 tỷ đồng chiếm 78,18% tổng nguồn vốn, tăng 61,73% so với năm 2020 do thặng dư trong năm 2021 tăng cao (*thặng dư trong năm 2021 là 8.812,76 tỷ đồng*).

Số liệu chỉ tiêu này chính là tổng của Thặng dư thâm hụt lũy kế đầu kỳ (13.756,39 tỷ đồng) và Thặng dư thâm hụt trong năm (8.812,76 tỷ đồng) trừ đi phân phối cho các quỹ (160,48 tỷ đồng).

- Nguồn vốn khác: 391,82 tỷ đồng chiếm 1,38% tổng nguồn vốn, đây là nguồn hình thành tài sản dài hạn khác bao gồm: Các quỹ và Tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh là 331,19 tỷ đồng; Các quỹ và Tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện là 30,08 tỷ đồng; Các quỹ tài chính ngoài ngân sách của xã là 15,18 tỷ đồng; Các quỹ và Tài sản thuần của các Ban QLDA là 15,38 tỷ đồng.

2. Về Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2021 (Phụ lục II đính kèm)

Khác với Báo cáo tình hình tài chính năm 2021 phản ánh số liệu lũy kế tài sản và nguồn hình thành tài sản của nhà nước đến hết 2021, thì Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2021 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liền kề (2020 và 2021).

Về mặt nguyên tắc, đối với khu vực nhà nước, Báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

Theo đó, tổng thu nhập năm 2021 của tỉnh Quảng Trị là 15.093,21 tỷ đồng (tăng so với tổng thu nhập năm 2020 là 4.396,96 tỷ đồng, tương ứng là 41,11%), cụ thể:

- Doanh thu thuộc NSNN là 9.539,43 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn (63,20% tổng thu nhập) (giảm so với năm 2020 là 291,40 tỷ đồng tương ứng 2,96%). Cơ cấu Doanh thu thuộc NSNN bao gồm doanh thu từ thuế là 1.777,23 tỷ đồng chiếm 18,63% tổng thu nhập; Doanh thu từ phí, lệ phí là 301,49 tỷ đồng chiếm 3,16% tổng thu nhập; Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước là 13,36 tỷ đồng chiếm 0,14% tổng thu nhập; Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại là 48,04 tỷ đồng chiếm 0,50% tổng thu nhập; Doanh thu khác là 7.399,31 tỷ đồng⁷ chiếm 77,57% tổng thu nhập.

- Phần doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước (là các khoản doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu từ nguồn phí để lại) là 5.553,78 tỷ đồng chiếm 36,80% tổng thu nhập. Cơ cấu Doanh thu không thuộc ngân sách nhà

⁷ Thu khác trên báo cáo CCTTC của Kho bạc Nhà nước tỉnh là 5.778,24 tỷ đồng; Thu khác trên báo cáo CCTTC của các Kho bạc Nhà nước huyện, thị xã là 3.242,24 tỷ đồng; Thu khác của ngân sách xã là 12,98 tỷ đồng; Thu khác bao gồm các khoản tiền chậm nộp là 1.456,81 tỷ đồng và khoản điều chỉnh tăng thu do chênh lệch bổ sung cân đối ngân sách thực hiện sau ngày 05/01/2022 là 155,4 tỷ đồng, sau khi đã loại trừ giao dịch nội bộ (số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương): 3.194,58 tỷ đồng; Hoàn trả kinh phí cho ngân sách Trung ương của ngân sách tỉnh: 31,94 tỷ đồng; Số liệu thu phải điều tiết về Trung ương: 19,92 tỷ đồng.

nước bao gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 854,93 tỷ đồng chiếm 5,66% tổng thu nhập; Doanh thu từ hoạt động khác là 4.698,85 tỷ đồng⁸ (sau khi loại trừ các giao dịch nội bộ là 0,13 tỷ đồng) chiếm 31,13% tổng thu nhập.

Tổng chi phí năm 2021 của tỉnh Quảng Trị là 6.440,53 tỷ đồng (tăng so với tổng chi phí năm 2020 là 567,20 tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí từ nguồn NSNN là 5.509,76 tỷ đồng bằng 85,55% tổng chi phí (tăng so với năm 2020 là 440,05 tỷ đồng tương ứng 8,68%), trong đó chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 2.977,34 tỷ đồng bằng 54,04% tổng chi phí từ nguồn NSNN.

- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN là 930,78 tỷ đồng bằng 14,45% tổng chi phí (tăng so với năm 2020 là 127,16 tỷ đồng tương ứng 15,82%) trong đó nhìn chung các khoản chi phí về tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 410,06 tỷ đồng giảm so với năm 2020 là 246,48 tỷ đồng; tuy nhiên các chi phí khấu hao; chi phí khác đều tăng so với năm 2020⁹. Qua chỉ tiêu này cho thấy mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trong năm 2021 tăng hơn so với năm 2020.

Tổng thu nhập và Tổng chi phí của năm 2021 thặng dư 8.652,68 tỷ đồng (tăng so với năm 2020 là 3.829,76 tỷ đồng, tương ứng 79,41%), chiếm khoảng 29,47% trên tỷ trọng tổng tài sản của tỉnh cuối năm 2021. Số liệu chỉ tiêu này là chênh lệch giữa “Doanh thu” và “Chi phí”, bao gồm: thặng dư trong NSNN năm 2021 là 4.029,67 tỷ đồng; thặng dư ngoài NSNN năm 2021 là 4.623 tỷ đồng.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021 được tổng hợp từ các chỉ tiêu cụ thể như sau:

3.1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu

Phản ánh luồng tiền phát sinh từ các hoạt động thường xuyên của Nhà nước, số tiền bao gồm:

⁸ Trong đó: Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại là 28,04 tỷ đồng; Từ doanh thu là 4,12 tỷ đồng; Từ nguồn thu nhập khác là 13,54 tỷ đồng; Từ hoạt động khác là 29,28 tỷ đồng; Trích từ dự án, công trình xây dựng cơ bản của các BQLDA trên địa bàn toàn tỉnh là 4.624 tỷ đồng.

⁹ Năm 2021: Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ là 341,31 tỷ đồng (năm 2020: 46,87 tỷ đồng); Chi phí khấu hao là 68,19 tỷ đồng (năm 2020: 15,96 tỷ đồng); Chi phí khác là 109,25 tỷ đồng (năm 2020: 82,31 tỷ đồng).

- Thặng dư trong kỳ báo cáo là 8.652,68 tỷ đồng.

- Điều chỉnh các khoản: -3.388,1 tỷ đồng, đây là tổng số các khoản loại trừ ra khỏi lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác¹⁰.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu: 5.264,58 tỷ đồng, phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo.

3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

- Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo... Số liệu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm: -3.332,97 tỷ đồng bao gồm: tiền chi xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định của các đơn vị dự toán cấp I; tiền chi từ NSNN cho mua sắm, xây dựng TSCĐ; Tiền chi đầu tư của xã.

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: 2,93 tỷ đồng, phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, trong đó tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trên báo cáo CCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I là 0,45 tỷ đồng, trên báo cáo CCTTTC của Kho bạc Nhà nước là 2,45 tỷ đồng.

- Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư: Phản ánh tổng số tiền đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tính cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác. Số liệu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động

¹⁰ Cụ thể điều chỉnh các khoản sau: khấu hao, hao mòn tài sản cố định trong năm: 645,16 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư trong năm (ghi âm): -16,28 tỷ đồng; tăng hàng tồn kho trong năm: -86,11 tỷ đồng; tăng các khoản phải thu trong năm (ghi âm): -705,64 tỷ đồng; giảm các khoản phải trả trong năm: 133,6 tỷ đồng; các khoản điều chỉnh khác: -2.918,37 tỷ đồng.

đầu tư và được ghi bằng số âm: -2,5 tỷ đồng, đây là số liệu chi đầu tư của Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị là -2,5 tỷ đồng.

- Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư: 1,5 tỷ đồng. Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng của Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị: 1,5 tỷ đồng.

- Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia: 13,13 tỷ đồng, phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước, trong đó thu từ lãi cho vay của các đơn vị dự toán cấp I là 0,34 tỷ đồng, thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ là 12,79 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: -3.317,91 tỷ đồng, phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

3.3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ khoản đi vay : 35,58 tỷ đồng, phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn được tổng hợp từ tiền thu từ các khoản đi vay của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh, tiền thu từ các khoản đi vay trên báo cáo CCTTTC của Kho bạc Nhà nước tỉnh và trên báo cáo tổng hợp của các Kho bạc Nhà nước sau khi loại trừ đi các khoản tiền chi từ hoạt động tài chính, hoàn trả gốc vay và ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

- Tiền chi hoàn trả khoản gốc vay: Phản ánh tổng số tiền của Nhà nước đã hoàn trả gốc các khoản vay của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trên phạm vi tỉnh. Số liệu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm: -11,5 tỷ đồng, bao gồm tiền hoàn trả gốc vay của địa phương: -6,9 tỷ đồng; tiền hoàn trả gốc vay của đơn vị dự toán cấp I bao gồm: Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi là -2,9 tỷ đồng, Sở Y tế là -1,7 tỷ đồng.

- Tiền chi từ hoạt động tài chính khác: Phản ánh tổng số tiền của Nhà nước đã chi cho các hoạt động tài chính khác trên phạm vi tỉnh (như cổ tức/lợi nhuận đã trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Số liệu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm: -0,49 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: 23,58 tỷ đồng, phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm 2021.

3.4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Tổng hợp số liệu lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh Quảng Trị, số tiền 1.970,25 tỷ đồng.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

Giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm đầu năm 2021, số tiền 3.114,63 tỷ đồng

3.6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá: -0,26 tỷ đồng. Đây là khoản chênh lệch tỷ giá của BQLDA đầu tư xây dựng nông nghiệp và PTNT sau khi nhận kinh phí hỗ trợ nước ngoài qua hai dự án Hiện đại hoá ngành lâm nghiệp (FMCR) và Sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8).

3.7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm cuối năm 2021, số tiền 5.084,61 tỷ đồng.

Số liệu trên BCLCTT¹¹ phản ánh 3 nội dung: Luồng tiền từ hoạt động chủ yếu của nhà nước (luồng tiền phát sinh từ các hoạt động thường xuyên của Nhà nước, không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính); Luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Nhà nước (luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác); Luồng tiền từ hoạt động tài chính của Nhà nước (vay, trả nợ vay...)

4. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như:

- Chi tiết về tiền và tương đương tiền đến thời điểm 31/12/2021 là 5.084,61 tỷ đồng (trong đó chủ yếu là tiền gửi tại ngân hàng 5.046,7 tỷ đồng)

¹¹ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Chi tiết về khoản đầu tư tài chính là 1.997,75 tỷ đồng trong đó Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn.

- Chi tiết về các khoản phải thu là 1.384,36 tỷ đồng.

- Chi tiết về sự biến động các loại tài sản cố định hữu hình của tỉnh. Năm 2021 đã tổng hợp số liệu kết cấu hạ tầng của UBND các huyện và Sở Giao thông vận tải cung cấp, trong đó tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ (Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Hướng Hoá, Cam Lộ, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Thị xã Quảng Trị cung cấp) là 4.958,26 tỷ đồng; Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn (UBND huyện Hướng Hoá, Cam Lộ, Đakrông cung cấp) là 40,35 tỷ đồng.

- Chi tiết về xây dựng cơ bản dở dang là 6.660,27 tỷ đồng trong đó chi phí đầu tư XDCB là 6.652,9 tỷ đồng; Chi phí mua sắm là 0,4 tỷ đồng; Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản là 7 tỷ đồng.

- Chi tiết về Nợ là 163,26 tỷ đồng, trong đó Nợ của chính quyền địa phương là 128,15 tỷ đồng; Nợ của đơn vị dự toán cấp I là 29,96 tỷ đồng.

- Chi tiết về Nguồn vốn; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (Thu nhập doanh nghiệp; thuế giá trị gia tăng...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

- Số liệu tài sản cố định đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử - văn hoá được giao quản lý tại cấp tỉnh) là: 1,07 tỷ đồng (Theo Công văn số 1392/SVHTTDL-VP ngày 06/09/2022). Số liệu này được tổng hợp, gửi Kho bạc Nhà nước và được thuyết minh trong BCTCNN toàn quốc.

5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN tỉnh và báo cáo quyết toán NSNN tỉnh 2021.

Như Kho bạc Nhà nước Quảng Trị đã báo cáo tại điểm 2.3.1 và 2.3.2 của báo cáo này, do phạm vi và phương pháp lập BCTCNN khác với báo cáo Quyết toán NSNN nên số liệu trên BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN¹² có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, mỗi báo cáo cung cấp một cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2021: Doanh thu thuộc NSNN trên BCTCNN là 9.539,43 tỷ đồng và số thu NSNN năm 2021 trên Báo cáo quyết toán NSNN là 16.663,94 tỷ đồng. Sự chênh lệch số liệu trên hai báo cáo chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong

¹² Báo cáo số 4482/UBND-TCTM ngày 15/09/2022 V/v Báo cáo Quyết toán thu NSNN, chi NSDP tỉnh Quảng Trị năm 2021.

đó, doanh thu NSNN trên Báo cáo tài chính nhà nước phản ánh số liệu thực thu và số liệu phải thu theo quyết định của cơ quan thuế trong năm 2021 (doanh thu dồn tích), trong khi đó số quyết toán thu NSNN 2021 phản ánh số thực thu NSNN 2021 (bao gồm cả số thực thu theo các quyết định thuế năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán NSNN không được phản ánh là doanh thu của BCTCNN (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu chuyển giao từ ngân sách cấp dưới nộp lên ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2021 và số liệu chi NSNN 2021: Chi phí từ nguồn NSNN trên BCTCNN năm 2021 là 5.509,76 tỷ đồng - Số chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN năm 2021 là 15.877,49 tỷ đồng.

Lý do số chi NSNN trên Báo cáo quyết toán cao hơn nhiều so với chi phí từ NSNN trên BCTCNN là do khoản chi đầu tư phát triển (không bao gồm phần TSCĐ của đơn vị, XDCCB dở dang, chi phí khấu hao, hao mòn), chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ gốc trên quyết toán NSNN không được ghi nhận là chi phí BCTCNN; khoản chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bổ sung cho ngân sách cấp dưới trên quyết toán NSNN là giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp BCTCNN.

Ngoài ra, các khoản chi thường xuyên của NSNN cho lĩnh vực an ninh, quốc phòng, chi cho các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh không được phản ánh vào BCTCNN tỉnh (sẽ được tổng hợp trên BCTCNN toàn quốc); chi mua sắm tài sản cố định từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên đã hình thành tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước chỉ phản ánh một phần là chi phí hao mòn của TSCĐ được trích dần theo từng năm ở trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước; chi bổ sung thu nhập từ kinh phí tiết kiệm (giảm nguồn thặng dư lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước) không phản ánh ở trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước.

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2021: Thặng dư năm 2021 là 8.652,68 tỷ đồng và kết dư NSNN năm 2021 là 768,13 tỷ đồng. Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN, chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư và kết dư NSNN.

6. Nhận xét về báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2021.

Thực hiện nhiệm vụ được giao về tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021, qua công tác tổng hợp số liệu từ báo cáo cung cấp thông tin tài chính từ các đơn vị cung cấp thông tin, Kho bạc Nhà nước Quảng Trị có ý kiến như sau:

Việc thực hiện lập báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I còn nhiều lúng túng, thời gian cung cấp báo cáo còn kéo dài, mức độ ứng

dụng công nghệ thông tin để lập báo cáo tại các đơn vị dự toán cấp I còn chưa đồng bộ, số liệu báo cáo chưa có kiểm toán, trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu trên báo cáo cung cấp thông tin tài chính do đơn vị chịu trách nhiệm.

Kho bạc Nhà nước Quảng Trị chỉ tổng hợp được số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn của huyện Hướng Hoá, Cam Lộ, Đakrông; Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh chỉ tổng hợp số liệu của Sở Giao thông vận tải, huyện Hướng Hoá, Cam Lộ, Triệu Phong, Vĩnh Linh và Thị xã Quảng Trị.

7. Đề xuất, trình báo cáo UBND tỉnh

Để BCTCNN trong những năm tới đầy đủ về số liệu, Kho bạc Nhà nước Quảng Trị kính đề UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo:

Các đơn vị liên quan, các đơn vị dự toán cấp I quan tâm hơn nữa đến công tác lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước ở các năm tiếp theo, vì một số đơn vị lập báo cáo chưa đảm bảo chất lượng và thời gian, còn nhiều sai sót.

Các đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cần hạch toán, ghi sổ đầy đủ tài sản theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định về quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/04/2019 quy định việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về quản lý, sử dụng tài sản.

Trên đây là nội dung báo cáo của Kho bạc Nhà nước Quảng Trị về BCTCNN tỉnh năm 2021. Kính trình UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo. / *HL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo KBNN (B/cáo);
- Lưu VT; KTNN (*05 bản*) *HL*

GIÁM ĐỐC

Mô Trung Dũng

Số: /BC-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021

Thực hiện Luật Kế toán 2015, UBND tỉnh Quảng Trị lập Báo cáo tài chính nhà nước năm tài chính 2021. Báo cáo tài chính nhà nước (sau đây gọi tắt là BCTCNN) tỉnh Quảng Trị gồm 04 phụ lục báo cáo theo quy định.

BCTCNN gồm một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước:

1.1. Tổng tài sản:	29.357.365 triệu đồng;
Trong đó: - Tài sản ngắn hạn:	6.667.460 triệu đồng.
- Tài sản dài hạn:	22.689.905 triệu đồng.
1.2. Nợ phải trả:	900.749 triệu đồng.
1.3. Tổng nguồn vốn:	28.456.615 triệu đồng.
Trong đó: - Nguồn vốn hình thành tài sản :	5.816.201 triệu đồng.
- Thặng dư/thâm hụt lũy kế:	22.248.590 triệu đồng.
- Nguồn vốn khác:	391.824 triệu đồng.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước:

1.1 Tổng thu nhập:	15.093.214 triệu đồng;
Trong đó: - Doanh thu thuộc NSNN:	9.539.429 triệu đồng.
- Doanh thu không thuộc NSNN:	5.553.785 triệu đồng.
1.2 Tổng chi phí:	6.440.534 triệu đồng.
Trong đó: - Chi phí từ nguồn NSNN:	5.509.755 triệu đồng.
- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN:	930.779 triệu đồng.
1.3 Thặng dư trong năm:	8.652.679 triệu đồng.

2. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

2.1 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu: 5.264.579 triệu đồng.

- 2.2 Lru chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư: -3.317.909 triệu đồng.
2.3 Lru chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính: 23.579 triệu đồng.
2.4 Lru chuyển tiền thuận trong kỳ: 1.970.248 triệu đồng
2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ: 3.114.628 triệu đồng
2.6 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá: -262 triệu đồng
2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: 5.084.614 triệu đồng.

3. Thuyết minh BCTCNN

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... Phần số liệu nhằm nêu chi tiết hơn các thông tin trên 3 Báo cáo tài chính nhà nước.

Số liệu chi tiết theo các phụ lục đính kèm số I, II, III, IV ban hành kèm theo ND số 25/2017/ND-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KHO BẠC NHÀ NƯỚC
ĐƠN VỊ LẬP: KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUẢNG TRỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, bên cạnh những yếu tố thuận lợi cơ bản, tỉnh Quảng Trị vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là hậu quả nặng nề của trận lũ lịch sử cuối năm 2020 và ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Quán triệt phương châm của Chính phủ là “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển” và chủ đề đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy xác định là “Trách nhiệm, kỷ cương - thu hút đầu tư - tạo đà phát triển”; ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra¹, chủ động xây dựng các kịch bản, giải pháp²; tập trung thực hiện “mục tiêu kép”; vừa ưu tiên ở mức cao nhất cho công tác phòng chống dịch Covid-19; vừa duy trì, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Dưới sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Đảng, Chính phủ; sự lãnh đạo sâu sát, toàn diện, thống nhất của Tỉnh ủy; sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh; sự nỗ lực và quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân và đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh năm 2021 của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Nền kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển, các chỉ tiêu về kinh tế tăng cao so với năm 2020; ước thực hiện cả năm 2021, đã thực hiện hoàn thành 20/24 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu, trong đó có 7 chỉ tiêu thực hiện vượt kế hoạch đề

¹ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán năm 2021 và Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;

² Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 05-KL/TU ngày 03/12/2020 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 83/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 ban hành Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 21-CTHĐ/TU ngày 17/8/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Chỉ thị số 03/CT-UBND về đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021; Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 ban hành Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội các tháng cuối năm theo Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14/7/2021 của Chính phủ, Kết luận số 141-KL/TU của Tỉnh ủy ngày 14/7/2021 và Nghị quyết số 90/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh.

ra³. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2021 (GSS2010) ước tăng 6,5% so với năm 2020⁴; GRDP bình quân đầu người năm 2021 ước tính đạt 56,8 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, các tiềm năng, lợi thế từng bước được phát huy và đóng góp ngày càng nhiều hơn vào tăng trưởng.

(Theo Báo cáo số 237/BC-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022).

Tổng thu NSNN trên địa bàn: 5.516.789,10 triệu đồng, đạt 193% dự toán Trung ương, trong đó:

- Thu nội địa 4.075.273,67 triệu đồng đạt 171% dự toán Trung ương tương ứng số tăng thu là 1.694.173,67 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 3.678.285,55 triệu đồng, đạt 182% dự toán Trung ương, tương đương số tăng thu là 1.655.725,55 triệu đồng. Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết,...ngân sách địa phương hưởng là 2.325.989,96 triệu đồng/1.482.560 triệu đồng, đạt 157% dự toán.

- Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 1.429.752,15 triệu đồng, đạt 298% dự toán. Trong đó:

- + Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 1.322.361,33 triệu đồng, đạt 367% dự toán.
- + Thuế xuất khẩu: 53.725,99 triệu đồng, đạt 54% dự toán.
- + Thuế nhập khẩu: 35.785,47 triệu đồng, đạt 179% dự toán.
- + Thu khác: 17.879,36 triệu đồng, phát sinh ngoài dự toán.

Tổng chi ngân sách địa phương báo cáo 15.877.490,93 triệu đồng sau khi trừ chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 4.091.264,04 triệu đồng thì tổng chi ngân sách địa phương 11.786.226,89 triệu đồng, tăng 38% so với dự toán trung ương giao, tăng 29% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Chi tiết các khoản chi như sau:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 11.282.692,45 triệu đồng bao gồm chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, nhiệm vụ, chi chuyển nguồn đạt 132% dự toán Trung ương. Nếu loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau thực hiện thì tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 8.641.627,90 triệu đồng, đạt 101% so với dự toán Trung ương và đạt 94% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi chuyển giao: 4.091.264,04 triệu đồng.

³ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, Thu ngân sách trên địa bàn, Sản lượng lương thực có hạt, Trồng rừng tập trung, Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, Số doanh nghiệp thành lập mới.

⁴ Trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,02%, Khu vực Công nghiệp và xây dựng tăng 14,75%, Khu vực Dịch vụ tăng 3,66%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,18%.

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 471.455,54 triệu đồng, trong đó; Ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách trung ương: 367.490,54 triệu đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 93.345,52 triệu đồng; ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện: 10.619,48 triệu đồng

(Báo cáo số 4482/UBND-TCTM ngày 15/09/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Báo cáo quyết toán thu NSNN, chi NSDP tỉnh Quảng Trị năm 2021).

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh lập theo kỳ kế toán năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính tuân thủ quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán theo lĩnh vực phù hợp với đơn vị:

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);
- Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
- Thông tư 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
- Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;
- Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước

1.1. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh Quảng Trị theo danh sách được các cơ quan tài chính trên địa bàn cung cấp, trong đó:

- Không tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, gồm: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

- Tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, gồm:

- + Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của Sở Tài chính.
- + Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế trên địa bàn.
- + Báo cáo CCTTTC của các đơn vị Kho bạc Nhà nước (KBNN) trên địa bàn.
- + Doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương quản lý: Chỉ tổng hợp số vốn góp của nhà nước tại các doanh nghiệp.
- + Báo cáo CCTTTC về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý của Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND các huyện.
- + Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính.
- + Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.
- + Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 79/2019/ TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính.
- + Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính.

- Năm 2021, KBNN Quảng Trị tổng hợp và lập BCTCNN từ Báo cáo tài chính của 776 đơn vị dự toán cấp I ngân sách tỉnh, đơn vị dự toán cấp I ngân sách huyện, Cục Thuế và các Chi cục Thuế, KBNN Quảng Trị và các KBNN

huyện, Sở Tài chính, UBND huyện và các Sở ngành liên quan tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản cố định đặc thù cấp tỉnh.

1.2. Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Bỏ sung cân đối ngân sách; bỏ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I và “Tiền của Quỹ Ngân sách Nhà nước, tiền của Quỹ Dự trữ tài chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin của KBNN cấp tỉnh, huyện.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu....

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế. Loại trừ số liệu phải thu nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Được tổng hợp từ báo cáo cung cấp thông tin Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố, thị xã cung cấp về tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn; Số liệu do Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố, thị xã cung cấp về số liệu kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, các UBND xã, phường, thị trấn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: Căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XD, ... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

- Nhận ứng trước của người mua: Căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

- Các khoản phải trả khác: Giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: Thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa

vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: Căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BCTC

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
	31/12/2021	31/12/2020
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	31.761.950.460	31.735.236.827
Tiền gửi tại ngân hàng	5.046.696.894.942	3.081.462.797.742
Tiền đang chuyển	6.155.369.555	1.429.942.864
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	5.084.614.214.957	3.114.627.977.433
		<i>Đơn vị: Đồng</i>
	31/12/2021	31/12/2020
2. Đầu tư tài chính		
Ngắn hạn	3.819.353.300	2.802.974.282
Cộng	3.819.353.300	2.802.974.282
Dài hạn	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000
Cộng	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	1.997.749.563.300	1.897.987.974.282

3. Các khoản phải thu	Đơn vị: Đồng	
	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	684.516.057.795	437.482.447.990
Phải thu khác	699.847.932.339	285.743.721.458
Cộng	1.384.363.990.134	723.226.169.448

4. Hàng tồn kho	Đơn vị: Đồng	
	31/12/2021	31/12/2020
Cộng	186.047.078.938	99.936.679.970

5. Cho vay: Không phát sinh

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Đường bộ	Đơn vị: Đồng	
	01/01/2021	31/12/2021
Nguyên giá	8.054.668.378.240	8.117.766.155.440
Khấu hao, hao mòn lũy kế	2.931.163.981.600	3.159.504.335.342
Giá trị còn lại	5.123.504.396.640	4.958.261.820.098
Khác (Nước sạch tập trung)	01/01/2021	31/12/2021
Nguyên giá	51.335.688.068	60.353.304.829
Khấu hao, hao mòn lũy kế	17.465.444.999	20.005.902.951
Giá trị còn lại	33.870.243.069	40.347.401.878
Tổng cộng	01/01/2021	31/12/2021
Nguyên giá	8.106.004.066.308	8.178.119.460.269
Khấu hao, hao mòn lũy kế	2.948.629.426.599	3.179.510.238.293
Giá trị còn lại	5.157.374.639.709	4.998.609.221.976

Đơn vị: Đồng

	Nguyên giá	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị					
Nguyên giá					
01/01/2021	5.853.029.895.793	123.339.545.958	1.406.913.681.139	7.383.283.122.890	
Tăng trong năm	2.073.984.402.176	16.904.757.572	103.220.494.165	2.194.109.653.913	
Giảm trong năm	153.583.898.534	1.488.961.436	36.866.452.694	191.939.312.664	
31/12/2021	7.773.430.399.435	138.755.342.094	1.473.267.722.610	9.385.453.464.139	
Khấu hao, hao mòn lũy kế					
01/01/2021	1.182.856.083.931	71.274.108.581	589.587.137.458	1.843.717.329.970	
Tăng trong năm	2.054.570.509.700	8.284.507.130	641.095.603.694	2.703.950.620.524	
Giảm trong năm	928.315.680.826	1.328.331.458	15.846.540.551	945.490.552.835	
31/12/2021	2.309.110.912.805	78.230.284.253	1.214.836.200.601	3.602.177.397.659	
Giá trị còn lại					
01/01/2021	4.670.173.811.862	52.065.437.377	817.326.543.681	5.539.565.792.920	
31/12/2021	5.464.319.486.630	60.525.057.841	258.431.522.009	5.783.276.066.480	

7. Tài sản vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Đơn vị: Đồng	
				Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2021	1.785.737.999.807	190.000.000	12.749.166.500	4.964.469.000	1.803.641.635.307
Tăng trong năm	1.472.391.202.213	0	912.117.000	233.995.000	1.473.537.314.213
Giảm trong năm	13.440.382.474	56.650.000	384.742.000	119.043.000	14.000817.474
31/12/2021	3.244.688.819.546	133.350.000	13.276.541.500	5.079.421.000	3.263.178.132.046
Khấu hao, hao mòn lũy kế					
01/01/2021	1.366.769.870	9.500.000	1.066.185.205	21.000.000	2.463.455.075
Tăng trong năm	10.451.728.959	0	164.618.400	63.100.000	10.679.447.359
Giảm trong năm	251.204.870	9.500.000	65.070.729	14.420.000	340.195.599
31/12/2021	11.567.293.959	0	1.165.732.876	69.680.000	12.802.706.835
Giá trị còn lại					
01/01/2021	1.784.371.229.937	180.500.000	11.682.981.295	4.943.469.000	1.801.178.180.232
31/12/2021	3.233.121.525.587	133.350.000	12.110.808.624	5.009.741.000	3.250.375.425.211

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	6.652.902.810.065	5.640.421.568.695
Chi phí mua sắm	359.259.000	28.324.038.500
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	7.003.061.474	3.419.249.939
Cộng	6.660.265.130.539	5.672.164.857.134

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
9. Nợ	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	0	0
Khác	5.146.968.161	80.000.000
Cộng	5.146.968.161	80.000.000
Dài hạn	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	128.153.850.000	109.832.560.000
Khác	29.955.996.072	30.027.776.080
Cộng	158.109.846.072	139.860.336.080
Tổng cộng	163.256.814.233	139.940.336.080

10. Nguồn vốn	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Đơn vị: Đồng	
			Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020	8.426.512.200.606	13.756.394.011.879	370.050.893.508	22.552.957.105.993
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	665.572.268.790			665.572.268.790
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021	9.092.084.469.396	13.756.394.011.879	370.050.893.508	23.218.529.374.783
Các khoản điều chỉnh về vốn	-3.339.345.908.920	8.492.031.398.963	21.773.055.593	5.174.458.545.636
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	0	8.652.514.348.953	0	8.652.514.348.953
Các khoản tăng/giảm khác	-3.339.345.908.920	-160.482.949.990	21.773.055.593	-3.478.055.803.317
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.816.201.327.395	22.248.590.410.842	391.823.949.101	28.456.615.687.338

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
11. Doanh thu thuế	2021	2020
TT. Khoản mục		
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	181.252.047.179	106.822.167.215
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	113.363.819.864	78.584.082.695
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.362.500	135.191.376
4. Doanh thu thuế tài nguyên	91.521.844.768	73.885.276.593
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.916.389.526	5.896.107.908
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	1.060.390.816.891	862.408.799.237
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	142.674.096.533	126.271.174.557
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	181.098.403.551	186.755.105.406
Các loại doanh thu thuế khác	0	0
Cộng	1.777.228.780.812	1.440.757.904.987

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
12. Doanh thu về phí, lệ phí	2021	2020
TT. Khoản mục		
1. Doanh thu từ phí	44.070.595.759	34.406.092.085
2. Doanh thu từ lệ phí	257.420.797.961	179.921.760.779
Cộng	301.491.393.720	214.327.852.864

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên: Không phát sinh.

	<i>Đơn vị: Đồng</i>	
14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	2021	2020
TT. Khoản mục		
Cộng	13.356.394.695	11.985.604.156

15. Doanh thu từ viện trợ	2021	Đơn vị: Đồng
		2020
TT. Khoản mục		
Các tổ chức quốc tế	48.043.081.863	0
Cộng	48.043.081.863	0

16. Doanh thu khác	2021	Đơn vị: Đồng
		2020
TT. Khoản mục		
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	2.447.683.200	7.881.362.560
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	195.784.850.155	32.073.341.321
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	11.548.882.005	7.173.267.300
4. Thu khác	7.189.528.361.510	8.116.632.988.264
Cộng	7.399.309.776.870	8.163.760.959.445


Quảng Trị, ngày 15 tháng 11 năm 2022

Người lập



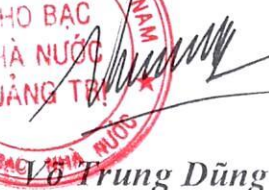
Mai Mai Quỳnh

Kiểm soát



Trần Phước Linh

Thủ trưởng đơn vị

Võ Trung Dũng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN QUẢNG TRỊ

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC I Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của
Chính Phủ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020	Đơn vị tính: Đồng
A	TÀI SẢN	100		0		0
I	Tài sản ngắn hạn	110		6.667.460.731.123	3.941.463.276.964	0
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	5.084.614.214.957	3.114.627.977.433	
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	3.819.353.300	2.802.974.282	
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.384.363.990.134	723.226.169.448	
4	Hàng tồn kho	114	TM04	186.047.078.938	99.936.679.970	
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0	
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		8.616.093.794	869.475.831	
II	Tài sản dài hạn	130		22.689.904.774.570	19.355.325.670.476	
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000	
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.993.930.210.000	1.895.185.000.000	
	1.2. Vốn góp	133		0	0	
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0	
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0	

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	6.660.265.130.539	5.672.164.857.134
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	10.781.885.288.456	9.986.775.063.920
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		4.998.609.221.976	4.447.208.416.000
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		5.783.276.066.480	5.539.566.647.920
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	3.250.375.425.211	1.801.178.180.232
6	Tài sản dài hạn khác	141		3.448.720.364	22.569.190
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		29.357.365.505.693	23.296.788.947.440
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		715.102.744.675	576.585.702.939
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	5.146.968.161	80.000.000
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		709.955.776.514	576.505.702.939
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	185.647.073.680	167.246.138.508
1	Nợ dài hạn	231		158.109.846.072	139.860.336.080
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		128.153.850.000	109.832.560.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		27.537.227.608	27.385.802.428
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		900.749.818.355	743.831.841.447
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		5.816.201.327.395	8.426.512.200.606
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		22.248.590.410.842	13.756.394.011.879
III	Nguồn vốn khác	330		391.823.949.101	370.050.893.508
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		28.456.615.687.338	22.552.957.105.993

Người lập

[Signature]
Mai Mai Quỳnh

Kiểm soát

[Signature]
Trần Phước Linh

Ngày 11 Tháng 11 Năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



[Signature]
Võ Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
				Năm 2021	Năm 2020
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		9.539.429.427.960	9.830.832.321.452
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	1.777.228.780.812	1.440.757.904.987
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	301.491.393.720	214.327.852.864
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	13.356.394.695	11.985.604.156
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	48.043.081.863	0
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	7.399.309.776.870	8.163.760.959.445
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		5.553.784.712.638	865.419.416.032
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		854.934.027.658	785.760.001.103
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		4.698.850.684.980	79.659.414.929
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		15.093.214.140.598	10.696.251.737.484
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		5.509.755.434.109	5.069.705.012.392

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		2.977.343.132.929	3.027.198.332.490
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		577.886.319.568	514.424.416.994
	1.3 Chi phí hao mòn	35		579.695.905.518	434.419.539.835
	1.4 Chi phí tài chính	36		1.563.720.000	478.780.000
	1.5 Chi phí khác	37		1.373.266.356.094	1.093.183.943.073
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		930.779.357.536	803.624.572.242
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		410.059.282.372	656.541.578.924
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		342.313.069.081	46.871.848.762
	2.3 Chi phí khấu hao	53		68.190.287.051	15.961.753.667
	2.4 Chi phí tài chính	54		961.719.457	1.942.893.527
	2.5 Chi phí khác	55		109.254.999.575	82.306.497.362
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		6.440.534.791.645	5.873.329.584.634
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		8.652.679.348.953	4.822.922.152.850

Người lập


Ngai Sai - Quang

Kiểm soát


Trần Thuối Linh

Lập, ngày 11 Tháng 11 Năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Võ Trung Dũng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN QUẢNG TRỊ

PHỤ LỤC III Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của
Chính Phủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Tăng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		8.652.679.348.953	4.822.922.152.850
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-3.388.100.182.691	-2.813.829.996.703
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		647.886.192.569	450.381.293.502
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-16.283.307.095	-20.081.547.916
	Chi phí lãi vay	06		1.563.720.000	478.780.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-86.110.398.968	-15.150.681.780
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-668.884.438.649	-335.446.261.840
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		133.601.498.755	322.640.380.136
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-3.399.873.449.303	-3.216.651.958.805
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	20		5.264.579.166.262	2.009.092.156.147
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.332.965.012.942	-886.509.727.893
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		2.926.912.400	8.095.943.760

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-2.500.000.000	-9.600.000.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		1.500.000.000	3.120.782.667
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		13.128.693.651	13.206.169.293
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-3.317.909.406.891	-871.686.832.173
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		35.578.445.416	69.711.236.400
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-11.509.925.006	-37.575.638.931
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-489.780.257	-712.261.389
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		23.578.740.153	31.423.336.080
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.970.248.499.524	1.168.828.660.054
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		3.114.627.977.433	1.945.799.317.379
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-262.262.000	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		5.084.614.214.957	3.114.627.977.433

Người lập


Bai Bai Duy

Kiểm soát


Bùi Phước Sinh

Lập, ngày 11 Tháng 11 Năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	01	31.761.950.460	31.735.236.827
Tiền gửi tại ngân hàng	02	5.046.696.894.942	3.081.462.797.742
Tiền đang chuyển	03	6.155.369.555	1.429.942.864
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	5.084.614.214.957	3.114.627.977.433

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	3.819.353.300	2.802.974.282
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	1.993.930.210.000	1.895.185.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.997.749.563.300	1.897.987.974.282

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	684.516.057.795	437.482.447.990
Phải thu khác	18	699.847.932.339	285.743.721.458
Cộng	19	1.384.363.990.134	723.226.169.448

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	186.047.078.938	99.936.679.970

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021		8.054.668.378.240	0	0	0	0	51.335.688.068	8.106.004.066.308
Tăng trong năm		79.588.745.000	0	0	0	0	9.107.466.761	88.696.211.761
Giảm trong năm		16.490.967.800	0	0	0	0	89.850.000	16.580.817.800
31/12/2021		8.117.766.155.440	0	0	0	0	60.353.304.829	8.178.119.460.269
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021		2.931.163.981.600	0	0	0	0	17.465.444.999	2.948.629.426.599
Tăng trong năm		229.504.545.552	0	0	0	0	2.630.307.952	232.134.853.504
Giảm trong năm		1.164.191.810	0	0	0	0	89.850.000	1.254.041.810
31/12/2021		3.159.504.335.342	0	0	0	0	20.005.902.951	3.179.510.238.293
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021		5.123.504.396.640	0	0	0	0	33.870.243.069	5.157.374.639.709
31/12/2021		4.958.261.820.098	0	0	0	0	40.347.401.878	4.998.609.221.976

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0
01/01/2021		5.853.029.895.793	123.339.545.958	1.406.913.681.139	7.383.283.122.890

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm		2.073.984.402.176	16.904.757.572	103.220.494.165	2.194.109.653.913
Giảm trong năm		153.583.898.534	1.488.961.436	36.866.452.694	191.939.312.664
31/12/2021		7.773.430.399.435	138.755.342.094	1.473.267.722.610	9.385.453.464.139
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0
01/01/2021		1.182.856.083.931	71.274.108.581	589.587.137.458	1.843.717.329.970
Tăng trong năm		2.054.570.509.700	8.284.507.130	641.095.603.694	2.703.950.620.524
Giảm trong năm		928.315.680.826	1.328.331.458	15.846.540.551	945.490.552.835
31/12/2021		2.309.110.912.805	78.230.284.253	1.214.836.200.601	3.602.177.397.659
Giá trị còn lại		0	0	0	0
01/01/2021		4.670.173.811.862	52.065.437.377	817.326.543.681	5.539.565.792.920
31/12/2021		5.464.319.486.630	60.525.057.841	258.431.522.009	5.783.276.066.480

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0
01/01/2021		1.785.737.999.807	190.000.000	12.749.166.500	4.964.469.000	1.803.641.635.307
Tăng trong năm		1.472.391.202.213	0	912.117.000	233.995.000	1.473.537.314.213
Giảm trong năm		13.440.382.474	56.650.000	384.742.000	119.043.000	14.000.817.474
31/12/2021		3.244.688.819.546	133.350.000	13.276.541.500	5.079.421.000	3.263.178.132.046
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
01/01/2021		1.366.769.870	9.500.000	1.066.185.205	21.000.000	2.463.455.075
Tăng trong năm		10.451.728.959	0	164.618.400	63.100.000	10.679.447.359
Giảm trong năm		251.204.870	9.500.000	65.070.729	14.420.000	340.195.599
31/12/2021		11.567.293.959	0	1.165.732.876	69.680.000	12.802.706.835

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0
01/01/2021		1.784.371.229.937	180.500.000	11.682.981.295	4.943.469.000	1.801.178.180.232
31/12/2021		3.233.121.525.587	133.350.000	12.110.808.624	5.009.741.000	3.250.375.425.211

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	6.652.902.810.065	5.640.421.568.695
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	359.259.000	28.324.038.500
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	7.003.061.474	3.419.249.939
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	6.660.265.130.539	5.672.164.857.134

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	5.146.968.161	80.000.000
Công	77	5.146.968.161	80.000.000
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2021		31/12/2020	
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79		0		0
Nợ của chính quyền địa phương	80		128.153.850.000		109.832.560.000
Khác	81		29.955.996.072		30.027.776.080
Cộng	82		158.109.846.072		139.860.336.080
Tổng cộng	83		163.256.814.233		139.940.336.080

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020		8.426.512.200.606	13.756.394.011.879	370.050.893.508	22.552.957.105.993
Các khoản điều chỉnh		665.572.268.790	0	0	665.572.268.790
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán		665.572.268.790	0	0	665.572.268.790
Điều chỉnh sai sót kỳ trước		0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021		9.092.084.469.396	13.756.394.011.879	370.050.893.508	23.218.529.374.783
Các khoản điều chỉnh về vốn		-3.339.345.908.920	8.492.031.398.963	21.773.055.593	5.174.458.545.636
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN		0	8.652.514.348.953	0	8.652.514.348.953
Các khoản tăng/giảm khác		-3.339.345.908.920	-160.482.949.990	21.773.055.593	-3.478.055.803.317
Số dư tại ngày 31/12/2021		5.816.201.327.395	22.248.590.410.842	391.823.949.101	28.456.615.687.338

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2021		2020	
TT. Khoản mục			0		0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93		181.252.047.179		106.822.167.215
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94		113.363.819.864		78.584.082.695
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95		11.362.500		135.191.376

Nội dung	Mã số	2021	2020
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	91.521.844.768	73.885.276.593
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	6.916.389.526	5.896.107.908
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.060.390.816.891	862.408.799.237
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	142.674.096.533	126.271.174.557
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	181.098.403.551	186.755.105.406
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	1.777.228.780.812	1.440.757.904.987

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	44.070.595.759	34.406.092.085
2. Doanh thu từ lệ phí	106	257.420.797.961	179.921.760.779
Cộng	107	301.491.393.720	214.327.852.864

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0

Nội dung	Mã số	2021	2020
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	13.356.394.695	11.985.604.156

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	48.043.081.863	0
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	48.043.081.863	0

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục			
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	2.447.683.200	7.881.362.560
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	195.784.850.155	32.073.341.321

Nội dung	Mã số	2021	2020
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	11.548.882.005	7.173.267.300
4. Thu khác	125	7.189.528.361.510	8.116.632.988.264
Cộng	126	7.399.309.776.870	8.163.760.959.445

Người lập


Mai Mai Dung

Kiểm soát


Trần Thúc Linh

Lập, ngày 11 Tháng 11 Năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Wu Trung Dung

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Foto: Quỳnh + Hoàng
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1392/SVHTTDL-VP

Quảng Trị, ngày 06 tháng 9 năm 2022

V/v lập bổ sung Báo cáo tài chính
Nhà nước năm 2021

KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUẢNG TRỊ

ĐẾN Số: 46.22
Ngày: 09/09/2022

Kính gửi: KBNN tỉnh Quảng Trị.

Chuyển: Kế toán

Số và ký hiệu HS: Thực hiện

Công văn số 338/KBQT-KTNN ngày 24/8/2022 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị về việc lập Báo cáo tài chính Nhà nước năm 2021;

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập bổ sung Báo cáo tài chính Nhà nước năm 2021 về tài sản cố định đặc thù (cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử - văn hóa được giao quản lý tại cấp tỉnh) theo Biểu số C04/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - đính kèm theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, PGĐ Nguyễn Huy Hùng (b/c);
- P QLDSVH, TT QL DT&BT (p/h);
- Lưu: VT, VP (KHTC).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2021

(Kèm theo Công văn số 1392/SVHTTDL-VP ngày 06/9/2022 của Sở VH, TT & DL)

Phần I: Số liệu tài sản cố định đặc thù

STT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước (đồng)	Ghi chú
1	Bàn là/Bàn ủi	Phòng Suu tầm và Kiểm kê, Bảo quản - Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh	Cái	1	4.500.000	
2	Bàn là (Kim loại)	-nt-	Cái	1	8.000.000	
3	Bàn là/Bàn ủi	-nt-	Cái	1	3.500.000	
4	Bát men trắng vẽ lam	-nt-	Cái	8	480.000	
5	Bát thảo mộc	-nt-	Cái	2	120.000	
6	Bộ váy áo của phụ nữ Tà Ôi	-nt-	Cái	2	1.000.000	
7	Bộ váy áo của phụ nữ Tà Ôi	-nt-	Cái	2	900.000	
8	Cối, Chày	-nt-	Cái	2	300.000	
9	Gùi/A Chối Cách	-nt-	Cái	1	300.000	
10	Cân đĩa (Kim loại)	-nt-	Cái	1	1.000.000	
11	Cây nhiệt đới	-nt-	Cái	1	4.500.000	
12	Gùi/A Chối Kri	-nt-	Cái	1	700.000	
13	Cân tạ (Kim loại)	-nt-	Cái	1	1.500.000	
14	Cân tay (Kim loại)	-nt-	Cái	1	500.000	
15	Đàn Ta Lư/Tầll	-nt-	Cái	1	400.000	
16	Dụng cụ/Bắt cá/A Núa	-nt-	Cái	5	500.000	
17	Nhóm dụng cụ nghề mộc (Gỗ, kim loại)	-nt-	Cái	28	1.500.000	
18	Đòn gánh/Tầm rọc	-nt-	Cái	1	300.000	
19	Điều hút/Tàđôi điều	-nt-	Cái	6	1.800.000	
20	Đàn nhị	-nt-	Cái	1	300.000	
21	Đàn Ta Lư/Tầll	-nt-	Cái	1	700.000	
22	Giờ/A Đư	-nt-	Cái	2	1.200.000	
23	Gùi/A Te	-nt-	Cái	5	4.000.000	
24	Gùi/A Chối	-nt-	Cái	1	700.000	
25	Giờ/A Đư Koi	-nt-	Cái	1	500.000	
26	Gùi/A Chối	-nt-	Cái	1	200.000	
27	Gùi/A Chối	-nt-	Cái	2	1.400.000	
28	Giờ/Kria	-nt-	Cái	3	1.350.000	
29	Giờ/Kria	-nt-	Cái	2	900.000	
30	Gùi/A Te	-nt-	Cái	2	1.600.000	
31	Gùi/Xang	-nt-	Cái	2	2.400.000	

STT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước (đồng)	Ghi chú
32	Gùi/Xang	-nt-	Cái	1	300.000	
33	Hủ sành	-nt-	Cái	1	5.000.000	
34	Điều hút đất nung/Tà rồi điều	-nt-	Cái	10	1.000.000	
35	Hông xôi/Thông xôi (Gôm)	-nt-	Cái	1	3.000.000	
36	Hông xôi/Thông xôi	-nt-	Cái	1	5.000.000	
37	Giỏ/Kria	-nt-	Cái	2	400.000	
38	Khèn bè/Kên	-nt-	Cái	1	1.000.000	
39	Khung dệt vải	-nt-	Cái	1	1.200.000	
40	Giỏ/Kria	-nt-	Cái	3	1.350.000	
41	Khô và áo của đàn ông Tà Ôi	-nt-	Cái	2	900.000	
42	Lưới bắt thú (Sợi)	-nt-	Cái	1	1.000.000	
43	Lu sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	2.500.000	
44	Lu sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	2.500.000	
45	Lu sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	400.000	
46	Lu sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	2.500.000	
47	Lu sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	400.000	
48	Mâm/Pá điện	-nt-	Cái	1	1.000.000	
49	Nễn/A Đeng	-nt-	Cái	1	500.000	
50	Nồi đồng/Nồi bung (Đồng)	-nt-	Cái	1	5.500.000	
51	Nồi đồng/Nồi bung	-nt-	Cái	1	6.600.000	
52	Nồi đồng/Nồi ba (Đồng)	-nt-	Cái	1	1.000.000	
53	Nồi đồng/Nồi bảy (Đồng)	-nt-	Cái	1	3.500.000	
54	Nồi đồng/Nồi bảy (Đồng)	-nt-	Cái	1	3.500.000	
55	Nồi đồng/Nồi om (Đồng)	-nt-	Cái	1	2.000.000	
56	Nồi đồng/Nồi ba (Đồng)	-nt-	Cái	1	1.000.000	
57	Nồi đồng/Nồi một	-nt-	Cái	1	550.000	
58	Nỏ/Tù Miêng	-nt-	Cái	2	1.000.000	
59	Nễn/Tà Ving	-nt-	Cái	1	600.000	
60	Quả cân (Đá)	-nt-	Cái	1	8.000.000	
61	Trông/A Curur	-nt-	Cái	1	3.500.000	
62	Trông/A Curur	-nt-	Cái	1	4.000.000	
63	Thuyền đua/Trãi (ĐM-Tre)	-nt-	Cái	1	4.000.000	
64	Tô men trắng vẽ lam	-nt-	Cái	1	150.000	
65	Thuyền nan/Ghe (ĐM-Tre, mây)	-nt-	Cái	1	5.000.000	
66	Thuyền nan/Ghe (ĐM-Tre, mây)	-nt-	Cái	1	3.000.000	
67	Hiện vật bằng kim loại	-nt-	Cái	1000	79.758.240	
68	Hiện vật bằng đồ mộc	-nt-	Cái	269	2.930.700	
69	Hiện vật bằng đồ đá	-nt-	Cái	601	8.206.000	
70	Hiện vật bằng dệt	-nt-	Cái	162	1.870.680	
71	Hiện vật bằng sành	-nt-	Cái	1000	75.326.000	
72	Hiện vật bằng chất liệu khác	-nt-	Cái	362	910.390	
73	Hiện vật bằng xương	-nt-	Cái	284	2.481.760	
74	Hiện vật bằng nhựa	-nt-	Cái	242	1.284.530	
75	Hiện vật bằng giấy	-nt-	Cái	287	5.744.700	
76	Băng tư liệu	-nt-	Cái	2	200.000	
77	Hiện vật kim loại	-nt-	Cái	1	12.560.000	
78	Hiện vật kim loại	-nt-	Cái	1	44.243.000	
79	Hiện vật đồ mộc	-nt-	Cái	1	4.330.000	

STT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước (đồng)	Ghi chú
80	Hiện vật đồ đá	-nt-	Cái	1	8.360.000	
81	Hiện vật bằng dẹt	-nt-	Cái	1	280.000	
82	Hiện vật sành sứ	-nt-	Cái	1	1.697.000	
83	Hiện vật bằng xương	-nt-	Cái	1	450.000	
84	Hiện vật bằng nhựa	-nt-	Cái	1	80.000	
85	Hiện vật bằng giấy	-nt-	Cái	1	920.000	
86	Hiện vật kim loại	-nt-	Cái	1	6.240.000	
87	hiện vật mộc	-nt-	Cái	1	7.860.000	
88	Hiện vật đá	-nt-	Cái	1	350.000	
89	Hiện vật dẹt	-nt-	Cái	1	1.895.000	
90	Hiện vật sứ	-nt-	Cái	1	750.000	
91	Hiện vật khác	-nt-	Cái	1	30.000	
92	Hiện vật nhựa	-nt-	Cái	1	100.000	
93	Hiện vật giấy	-nt-	Cái	1	370.000	
94	Hiện vật kim loại	-nt-	Cái	1	8.680.000	
95	Hiện vật sành sứ	-nt-	Cái	1	3.710.000	
96	Hiện vật giấy	-nt-	Cái	1	850.000	
97	Hiện vật dẹt	-nt-	Cái	1	200.000	
98	Hiện vật nhựa	-nt-	Cái	1	200.000	
99	Hiện vật mộc	-nt-	Cái	1	1.300.000	
100	Hiện vật đá	-nt-	Cái	1	2.260.000	
101	kim loại	-nt-	Cái	1	2.020.000	
102	Đồ mộc	-nt-	Cái	1	8.320.000	
103	Dẹt	-nt-	Cái	1	620.000	
104	Sành sứ	-nt-	Cái	1	3.720.000	
105	Nhựa	-nt-	Cái	1	60.000	
106	Đá	-nt-	Cái	1	870.000	
107	Xương	-nt-	Cái	1	100.000	
108	Các loại hiện vật khác	-nt-	Cái	1	1.920.000	
109	bom - đạn	-nt-	Cái	1	11.497.000	
110	Răng động vật hoá thạch	-nt-	Cái	1	800.000	
111	Hiện vật giấy	-nt-	Cái	1	1.465.000	
112	Btrọc	-nt-	Cái	1	200.000	
113	hiện vật mộc	-nt-	Cái	1	3.580.000	
114	Hiện vật giấy	-nt-	Cái	1	80.000	
115	hiện vật sành sứ	-nt-	Cái	1	2.540.000	
116	Hiện vật kim loại	-nt-	Cái	1	12.238.000	
117	hiện vật đá	-nt-	Cái	1	270.000	
118	Hiện vật nhựa	-nt-	Cái	1	500.000	
119	hiện vật xương	-nt-	Cái	1	200.000	
120	Hiện vật dẹt	-nt-	Cái	1	7.350.000	
121	hiện vật chất liệu khác	-nt-	Cái	1	500.000	
122	Chất liệu Sứ	-nt-	Cái	1	2.240.000	
123	Chất liệu Kim loại	-nt-	Cái	1	1.900.000	
124	Chất liệu giấy	-nt-	Cái	1	1.300.000	
125	Chất liệu đá	-nt-	Cái	1	2.000.000	
126	Đồ sứ men lam Huế	-nt-	Cái	1	70.000	
127	Đồng hồ đeo tay	-nt-	Cái	3	15.000.000	
128	Radio	-nt-	Cái	1	2.500.000	
129	Khay nhôm	-nt-	Cái	2	5.700.000	

STT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước (đồng)	Ghi chú
130	Chậu nhôm	-nt-	Cái	1	100.000	
131	Đĩa chim phụng	-nt-	Cái	5	100.000	
132	Kính hiển vi	-nt-	Cái	1	200.000	
133	Hộp đá mài dao cạo râu	-nt-	Cái	50	100.000	
134	Vò sành	-nt-	Cái	1	50.000	
135	Ấm trà	-nt-	Cái	1	200.000	
136	Thố/ vìm	-nt-	Cái	1	200.000	
137	tô mắt trâu	-nt-	Cái	4	160.000	
138	võ bom M117	-nt-	Cái	1	13.000.000	
139	võ bom Mk82	-nt-	Cái	5	10.000.000	
140	võ bom thường	-nt-	Cái	1	700.000	
141	sáo tre	-nt-	Cái	1	500.000	
142	Dầu triện	-nt-	Cái	2	3.600.000	
143	Đĩa Hoa thị	-nt-	Cái	4	11.000.000	
144	Đĩa Lương Long Tranh Châu	-nt-	Cái	13	325.000	
145	Đĩa Trúc Lâm Thất Hiền	-nt-	Cái	32	200.000	
146	Nồi Đồng	-nt-	Cái	1	200.000	
147	Bình Hoa	-nt-	Cái	1	200.000	
148	Chuông đồng	-nt-	Cái	1	200.000	
149	hiện vật 2004	-nt-	hv	293	15.890.000	
150	Hiên vật 2005	-nt-	hv	1000	36.795.000	
151	Hiên vật 2006	-nt-	hv	171	24.160.000	
152	Hiên vật 2007	-nt-	hv	1000	48.555.000	
153	hiên vật 2008	-nt-	hv	392	64.550.000	
154	Hiên vật 2009	-nt-	hv	282	26.900.000	
155	Nhóm hiện vật KCH	-nt-	Cái	13	900.000	
156	Hiên vật gốm sứ	-nt-	Cái	7	1.150.000	
157	HV dân tộc học	-nt-	Cái	53	7.250.000	
158	Lưới móc bắt cạp	-nt-	Cái	1	300.000	
159	Chăn làm từ dù Mỹ	-nt-	Cái	1	400.000	
160	Dầu triện	-nt-	Cái	1	2.100.000	
161	Đĩa Hoa Thị	-nt-	Cái	19	380.000	
162	Đĩa Lương Long Tranh Châu	-nt-	Cái	1	130.000	
163	Đĩa Trúc lâm Thất Hiền	-nt-	Cái	1	320.000	
164	Nồi Đồng	-nt-	Cái	1	900.000	
165	Bình Hoa	-nt-	Cái	3	2.300.000	
166	Chuông đồng	-nt-	Cái	1	300.000	
167	Phù Điều Brahma	-nt-	Cái	1	17.000.000	
168	Chóe men lam	-nt-	Cái	2	6.000.000	
169	Bình gốm men nâu	-nt-	Cái	1	3.000.000	
170	Hũ tiên đồng	-nt-	Cái	1	10.000.000	
171	Hiện vật sưu tầm năm 2014	-nt-	Cái	38	12.410.000	
172	Sưu tầm hiện vật năm 2015	-nt-	Cái	18	24.800.000	
173	Võ Bom AN-M66A2	-nt-	Cái	2	37.000.000	
174	Xe đạp nước	-nt-	Cái	1	2.000.000	
175	Cối xay lúa	-nt-	Cái	2	11.000.000	
176	Bừa Boong	-nt-	Cái	1	2.000.000	
177	Mâm com/Pá điền	-nt-	Cái	1	400.000	
178	Típ đựng com/Ứng khẩu	-nt-	Cái	5	1.500.000	
179	Giò/A đư	-nt-	Cái	2	700.000	

STT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước (đồng)	Ghi chú
180	Gùi mang vai/A chổi	-nt-	Cái	2	1.700.000	
181	Gio/K ria	-nt-	Cái	1	450.000	
182	Gùi 3 ngăn/ Tỳ lệt	-nt-	Cái	1	1.300.000	
183	Nõ/ Tủ miêng	-nt-	Cái	2	2.000.000	
184	Váy và áo phụ nữ Bru - Vân Kiều	-nt-	Cái	1	850.000	
185	Tấm choàng đàn ông Bru-Vân Kiều	-nt-	Cái	1	500.000	
186	Bình vôi	-nt-	Cái	5	9.000.000	
187	Súng thần công cầm tay	-nt-	Cái	1	7.000.000	
188	Môi/ Thìa Đông Sơn	-nt-	Cái	7	3.500.000	
189	Vòng đồng	-nt-	Cái	223	7.500.000	
190	Tô đồng	-nt-	Cái	7	9.450.000	
191	Nỏ đơm tép	-nt-	Cái	2	2.400.000	
192	Lử đơm cá	-nt-	Cái	2	1.000.000	
193	Nơm bắt cá	-nt-	Cái	1	800.000	
194	Nơm bắt cá loại 6 thước	-nt-	Cái	1	850.000	
195	Oi đựng cá (oi vệt)	-nt-	Cái	2	800.000	
196	Thúng lường	-nt-	Cái	2	800.000	
197	Thúng dên	-nt-	Cái	2	600.000	
198	Mùng	-nt-	Cái	1	600.000	
199	Rô sưa	-nt-	Cái	2	400.000	
200	Rô dày	-nt-	Cái	2	400.000	
201	Rô sáo	-nt-	Cái	2	400.000	
202	Dênh	-nt-	Cái	2	500.000	
203	Sàng	-nt-	Cái	2	500.000	
204	Trệt	-nt-	Cái	2	500.000	
205	Trệt sậy	-nt-	Cái	2	500.000	
206	Nễn	-nt-	Cái	2	600.000	
207	Rá	-nt-	Cái	2	400.000	
208	Rô xúc	-nt-	Cái	2	1.200.000	
209	Đục	-nt-	Cái	1	2.000.000	
210	Oi bầu	-nt-	Cái	2	1.000.000	
211	Đó đơm cá	-nt-	Cái	2	4.000.000	
212	Bừa răng	-nt-	Cái	1	1.500.000	
213	Gương đồng	-nt-	Cái	1	5.000.000	
214	Hiện vật vũ bom 4	-nt-	Cái	2	15.000.000	
215	Hiện vật vũ bom AN - M57 và MK 83	-nt-	Cái	2	17.000.000	
216	ANG	-nt-	Cái	1	5.500.000	
217	Bừa răng	-nt-	Cái	1	200.000	
218	Bừa trục	-nt-	Cái	1	510.000	
219	Chiêng	-nt-	Cái	1	5.000.000	
220	Cối đá	-nt-	Cái	1	400.000	
221	Cối đá	-nt-	Cái	1	500.000	
222	Cối nghiền ngũ cốc	-nt-	Cái	1	400.000	
223	Cối xay bột	-nt-	Cái	1	500.000	
224	Đĩa hoa Hải đường	-nt-	Cái	1	30.000	
225	Đĩa hoa thị	-nt-	Cái	6	150.000	
226	Đĩa lường long tranh châu	-nt-	Cái	12	300.000	

STT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước (đồng)	Ghi chú
227	Đĩa thảo mộc	-nt-	Cái	4	120.000	
228	Khuôn chằm nón	-nt-	Cái	2	800.000	
229	Lao nấu rượu	-nt-	Cái	1	700.000	
230	Lu	-nt-	Cái	1	4.500.000	
231	Máy tuốt lúa liên hoàn	-nt-	Cái	1	6.000.000	
232	Bộ đồ nghề nấu rượu	-nt-	Cái	1	2.000.000	
233	Ống nhôm	-nt-	Cái	1	300.000	
234	Vỏ bom MK3	-nt-	Cái	1	19.400.000	
235	Xe đạp nước	-nt-	Cái	1	4.500.000	
236	Xe đạp nước	-nt-	Cái	1	3.900.000	
237	Xe quạt lúa	-nt-	Cái	1	3.300.000	
238	Xe tuốt lúa	-nt-	Cái	1	3.000.000	
239	Tấm vải/Gièng	-nt-	Cái	1	900.000	
240	Bộ váy áo của phụ nữ Tà Ôi	-nt-	Cái	1	900.000	
241	Vại sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	250.000	
242	Vại sành (ĐG-Sành)	-nt-	Cái	1	250.000	
	Cộng			8.186	1.074.323.000	

Phần II: Phân tích, đánh giá (3)